

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 125/2025/DS-PT

Ngày: 26 - 11 - 2025

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Hồng Thê

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hải Minh

Bà Hà Thị Thanh Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Quyên

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An: bà Nguyễn Thị Hải - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 25 và ngày 26 tháng 11 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 92/2025/TLPT-DS ngày 09 tháng 10 năm 2025 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 11/2025/DSST ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 182/2025/QĐPT-DS ngày 24 tháng 10 năm 2025 và Thông báo mở lại phiên tòa số 1456/TB-TA ngày 14 tháng 11 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Trương Thị Y, sinh năm 1969. Địa chỉ: Thôn B Q, phường T, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1954. Địa chỉ: Thôn D Q, phường T, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà B: chị Nguyễn Thị Lệ T – sinh năm 1992; Địa chỉ: khối A B, phường T, Nghệ An. Có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Phạm Văn H, sinh năm 1968. Địa chỉ: Thôn B Q, phường T, tỉnh Nghệ An. Có mặt

2. Ông Hồ Sỹ K, sinh năm 1952. Địa chỉ: Thôn D Q, phường T, tỉnh Nghệ

An. Vắng mặt.

*** Người kháng cáo:** bà Nguyễn Thị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào ngày 29/12/2012 bà Trương Thị Y cho bà Nguyễn Thị B vay số tiền 250.000.000 đồng; thỏa thuận lãi suất là 1,5%/tháng, không thỏa thuận về thời hạn trả nợ. Bà B viết “Giấy vay tiền mặt” rồi ký vào, có ông Lê Duy S làm chứng và được UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An xác nhận chữ ký của bà B và ông S. Đến ngày 05/01/2013 bà B vay tiền bà Y tiếp và ghi thêm vào phía dưới với nội dung “5/1/2013 tổng chị B vay của bà Y là 300.000.000 đồng .. Hẹn khi lấy được tiền Dự án chị B trả cả gốc cả lãi”. Riêng bà Y có viết bổ sung dưới dòng chữ của bà B nội dung “Trương Thị Y cho vay từ 5-1-2012 đến 5-6-2013”. Bà B và bà Y đều thừa nhận, việc vay mượn không liên quan gì đến ông Hồ Sỹ K (chồng bà B).

Quá trình chuẩn bị xét xử, bà Y cho rằng bà B mới trả được tổng cộng là 145.000.000 đồng, trong đó có 50.000.000 đồng tiền gốc và 95.000.000 đồng tiền lãi. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm bà Y thừa nhận về số tiền 76.000.000 đồng ngày 01/01/2014 viết trong Giấy vay tiền theo thỏa thuận đề ngày 20/9/2015 (do bà B giao nộp) là tổng số tiền nợ mà bà B đã trả trước đó cho bà Y và số tiền 90.000.000 đồng (gồm 50.000.000 đồng tiền gốc, 40.000.000 đồng tiền lãi) bà B trả nợ qua bà L thay cho bà Y.

Nay bà Y yêu cầu bà B phải trả số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 05/01/2013 theo quy định pháp luật đến ngày xét xử sơ thẩm nhưng chấp nhận với số tiền gốc và tiền lãi do Hội đồng xét xử tính toán quyết định. Bà Y và ông H không đồng ý với yêu cầu phản tố của bà B vì ông bà không vay và cũng không ký vào bất kỳ giấy vay tiền nào của bà B.

Bà B không đồng ý trả vì cho rằng đã trả cho bà Y toàn bộ số nợ với tổng số tiền là 336.600.000 đồng; gồm:

Đợt 1: Từ ngày 09/3 đến tháng 10 không rõ năm đã trả được số tiền 28.950.000 đồng.

Đợt 2: ngày 01/4 âm lịch không rõ năm trả 1.650.000 đồng

Đợt 3: ngày 27/11/2013 dương lịch trả số tiền 45.000.000 đồng

Đợt 4: Ngày 25/12/2013 âm lịch trả số tiền 20.000.000 đồng

Đợt 5: Ngày 24/8/2015 trả số tiền 75.000.000 đồng.

Đợt 6: Ngày 01/1/2014 trả số tiền 76.000.000 đồng.

Đợt 7: Ngày 20/9/2015 trả thay cho bà Trương Thị Y khoản nợ bà Nguyễn Thị L là 90.000.000 đồng.

Ngoài ra bà B phản tố yêu cầu ông H bà Y phải trả số tiền gốc 356.850.000 đồng và tiền lãi phát sinh 1,5%/tháng là 578.097.000 đồng; tổng cộng là 934.947.000 đồng. Lý do phản tố: bà B cho bà Y ông H vay tổng số tiền 356.850.000 đồng, cụ thể:

Ngày 1/1/2014 vay 76.000.000 đồng

Ngày 20/9/2015 vay 190.000.000 đồng

Ngày 27/11/2013 vay 45.000.000 đồng (vay hai đợt 20.000.000 + 25.000.000)

Ngày 24 tháng 8 năm 2015 vay 75.000.000 đồng

Ngày 25 tháng 12 âm lịch vay 20.000.000 đồng

Ngày 09/3/2013 vay 5.200.000 đồng và 03 chỉ vàng trị giá mỗi chỉ vàng là 10.000.000 đồng theo giá tại thời điểm hiện tại.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà B thừa nhận: ngày 20/9/2015, do chưa tính toán xong nợ nhưng bà Y muốn lấy bìa (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) để cầm cố vay ngân hàng nên bà B yêu cầu vợ chồng bà Y phải ký giấy vay nợ rồi mới đưa bìa cho bà Y mượn, trong đó xác định 2 khoản tiền vay chính là 2 khoản tiền bà Y đã nhận gồm: khoản 76 triệu đồng ghi ngày 01/01/2014 là tổng số tiền bà B đã trả cho bà Y, khoản tiền 190 triệu đồng là đã bao gồm khoản tiền 90 triệu đồng bà B trả nợ bà L thay cho bà Y + khoản tiền 75 triệu đồng bà Y lấy vào ngày 24/8/2014 + 25 triệu đồng tiền bà Y mua loa đài.

Tại Bản án sơ thẩm số 11/2025/DS-ST ngày 23/6/2025 của Tòa án nhân dân thị xã Hoàng Mai đã quyết định:

- Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ vào các Điều 471, 476, 477 của Bộ luật dân sự năm 2005.

- Căn cứ vào các Điều 463, 466, 688 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019 ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị Yềng

Buộc bà Nguyễn Thị B phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà Trương Thị Y và ông Phạm Văn H số tiền tính đến ngày 23/6/2025 gồm tiền gốc là 200.397.000 đồng, tiền lãi là 340.474.000 đồng. Tổng cả gốc và lãi là 540.871.000 đồng (năm trăm bốn mươi triệu, tám trăm bảy mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo ngày tuyên án (23/6/2025) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định pháp luật, nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị B.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và chế định thi hành án dân sự cho các đương sự.

Ngày 07/7/2025 bị đơn bà Nguyễn Thị B nộp Đơn kháng cáo yêu cầu Tòa

án cấp phúc thẩm đề nghị xem xét lại khoản vay 76.000.000 đồng ông H bà Y đã ký nhận; khoản vay tiền bà L mà bà B đã trả thay bà Y; khoản tiền bà Y nhận 27/11/2013; khoản tiền ngày 25/12 âm lịch + khoản tiền 70 triệu nếu ông H bà Y không nhận thì yêu cầu giám định chữ ký

Ngày 03/11/2025, bà B nộp Đơn bổ sung yêu cầu kháng cáo: kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bà B cho rằng, vì chưa lấy được tiền dự án nên thời hạn trả nợ là chưa đến; nếu Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định là hợp đồng vay tài sản không có kỳ hạn thì do bà Y chưa thông báo cho bà B thời gian hợp lý nào nên chưa đủ điều kiện khởi kiện. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn khởi kiện của bà B.

Trường hợp Hội đồng xét xử không bác đơn thì đề nghị sửa bản án sơ thẩm vì lý do: 02 Giấy viết ngày 20/9/2015 là để chốt lại những khoản tiền bà B đã trả bà Y mà có giấy tờ trả, không phải là khoản tiền bà Y ông H vay của bà B (riêng những khoản không có giấy tờ không tính vào). Lý do viết 02 giấy này là bởi vì sau khi bà B trả nợ thay bà Y 90.000.000 đồng cho bà L – S1 lấy lại bìa đất mang tên con bà Y (anh T1) thì bà Y yêu cầu lấy lại bìa để thế chấp vay tiền ngân hàng. Vì vậy, số tiền các bên thống nhất bao gồm: 76.000.000 đồng trả ngày 01/01/2014, số tiền gặt nợ cho bà L – S1 90.000.000 đồng, số tiền bà B trả ngày 24/8/2015 là 75.000.000 đồng, 20.000.000 đồng tiền công bà B trả nợ thay rút bìa về cho bà Y và 5.000.000 đồng là tiền bà B mua loa đài + những khoản tiền vặt vặt khác bà B trả cho bà Y nhưng không có giấy tờ. Cộng với các khoản tiền khác thì tổng số tiền bà B trả cho bà Y là 371.650.000 đồng. Ngoài ra, trong Bút lục số 126 (Đơn trình bày của ông H) cũng đã khẳng định số tiền gốc bà B đã trả là 155.000.000 đồng và trường hợp Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện thì tính tiền lãi dựa trên số tiền gốc này và cân đối trong số tiền bà B đã trả.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An phát biểu quan điểm về kháng cáo như sau: đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo bổ sung vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu và áp dụng Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận số tiền gốc mà bà B đã trả cho bà Y là 145.000.000 đồng để buộc bà B phải trả số nợ gốc còn lại là 155.000.000 đồng và nợ lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm. Miễn án phí cho bà B vì bà B là người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo ngày 07/7/2025 của bị đơn bà Nguyễn Thị B được nộp trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết đơn kháng cáo của bà B theo trình tự phúc thẩm. Ngày 03/11/2025 bà B bổ sung kháng cáo toàn bộ bản án là vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu, bổ sung khi đã hết thời hạn kháng cáo mà không có lý do chính đáng nên căn cứ vào khoản 2 Điều 284 của Bộ luật Tố tụng dân sự, phần kháng cáo bổ sung vượt quá không được chấp nhận xem xét. Tuy nhiên, căn cứ vào Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử sẽ xét thêm những nội dung liên quan đến xem xét kháng cáo.

[2]. Xét ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của bà B tại phiên tòa phúc thẩm cho rằng giao dịch vay tài sản giữa bà B với bà Y là hợp đồng vay có kỳ hạn, thời hạn thỏa thuận là *“khi lấy được tiền dự án chị B trả cả gốc cả lại”* nhưng hiện bà B vẫn chưa lấy được tiền dự án nên chưa đến hạn trả nợ. Tại Giấy vay tiền mặt, các đương sự có xác định thời hạn trả nợ là khi bà B lấy được tiền dự án và được giải thích đó là dự án xây dựng chợ truyền thống do bà B đang xin cấp phép đầu tư. Hội đồng xét xử thấy:

Thứ nhất: theo Điều 149 của Bộ luật Dân sự năm 2005 (và Điều 144 của Bộ luật Dân sự năm 2015) thì *“thời hạn là một khoảng thời gian được xác định từ thời điểm này đến thời điểm khác và thời hạn có thể được xác định bằng phút, giờ, ngày, tuần, tháng, năm hoặc bằng một sự kiện có thể sẽ xảy ra”*. Theo định nghĩa tại khoản 9 Điều 2 Thông tư quy định về hoạt động cho vay của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng ngày 16/7/2024 của Ngân hàng N thì *“Kỳ hạn trả nợ là các khoảng thời gian trong thời hạn cho vay đã thỏa thuận mà tại cuối mỗi khoảng thời gian đó khách hàng phải trả một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay cho tổ chức tín dụng.”* Như vậy, theo các quy định pháp luật trên, “01 sự kiện” có nghĩa là *“01 khoảng thời gian có thời điểm bắt đầu và thời điểm kết thúc”* (tương ứng kỳ trả nợ) chứ không phải là *“01 thời điểm cụ thể”* (tương ứng thời điểm cuối của kỳ trả nợ) và lý giải này hoàn toàn phù hợp khi Bộ luật Dân sự chỉ quy định về bắt đầu thời hạn bằng sự kiện mà không quy định về kết thúc thời hạn bằng sự kiện. Do đó, cách hiểu của bị đơn đã có sự nhầm lẫn giữa khái niệm **“thời hạn”** và **“thời điểm”** nên không được chấp nhận.

Thứ hai: sự kiện *“lấy được tiền dự án”* mà các bên thỏa thuận là một dự kiến mơ hồ vì mãi cho đến năm 2018, Công ty TNHH L1 (do bà B làm giám đốc) mới được Nhà nước cấp phép để thực hiện dự án đầu tư xây dựng chợ Q. Như vậy, tại thời điểm phát sinh giao dịch vay tài sản, Công ty L1 chưa có dự án; hơn nữa nếu bà B và Công ty có được cấp phép đầu tư, xây dựng và có thể thu lợi nhuận từ dự án hay không còn phụ thuộc chủ yếu vào các nhân tố khách quan, ngoài mong muốn của bà B và bà Y. Do đó, chưa đủ cơ sở để xác định sự kiện *“lấy được tiền dự án”* là có thể xảy ra. Nên thỏa thuận này là vô hiệu.

Thứ ba: tại Giấy vay tiền mặt, bà Y tự viết thêm phía dưới cùng nội dung “*Trương Thị Y cho vay từ 5-1-2012 đến 5-6-2013*” nhưng bà B không thừa nhận nên cũng không xác định đây là thời hạn mà các bên thống nhất trả nợ.

Do không xác định được thời điểm trả nợ nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định giao dịch giữa bà Y và bà B là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và có lãi theo Điều 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005 là phù hợp. Bà Y đã đòi nợ nhiều lần và bà B thực hiện việc trả nợ từ năm 2013 đến năm 2015 nên được thừa nhận là đã có thông báo đòi nợ trước một thời gian hợp lý. Do đó căn cứ vào khoản 2 Điều 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận xem xét yêu cầu khởi kiện của bà Y là đúng pháp luật.

[3]. Xét các nội dung kháng cáo:

[3.1]. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 23/6/2025, bà B và bà Y thừa nhận khoản ghi vay 76.000.000 đồng ngày 01/01/2014 (phản ánh tại 02 giấy bà B lập ngày 20/9/2015) là khoản tiền bà B trả cho bà Y nhiều lần cộng lại; việc viết 02 giấy ngày 20/9/2015 là do sau khi trả tiền cho bà Y chưa tính toán xong nhưng bà Y đòi lấy bìa từ bà L nên bà B yêu cầu bà Y viết thế chấp cho bà B thì bà B mới cho mượn bìa. Như vậy, khoản tiền 76.000.000 đồng phản ánh trong 02 tài liệu đã được giám định (ghi ngày lập 20/9/20215) cần được xem xét là tổng số tiền bà B đã trả cho bà Y tính đến ngày 01/01/2014 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bà B.

[3.2]. Theo Giấy nhận tiền ngày 24/8/2015 do bà Y viết có nội dung “*Yềng nhận của chị bằng 75.000.000 bằng chữ bảy năm triệu đồng chẵn*” là khoản tiền bà Y nhận sau ngày 01/01/2014. Mặc dù bà Y không thừa nhận nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận để trừ vào tiền bà B trả nợ là đã đảm bảo quyền lợi như đề nghị của bà B.

[3.3]. Tại Bút lục số 49 phản ánh “*25/12 âm lịch yềng lấy chị B số tiền 20.000.000 Hai mươi triệu chẵn*”. Bà Y cho rằng đây là số tiền ông Phạm Hồng C nhờ bà B mang về trả cho bà Y. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà B đã khai do ông C (và vợ là bà M) có vay tiền bà Y không có trả do đó đã vay của bà B 20.000.000 đồng để trả cho bà Y, sau này ông C bà M phải trả lại cho bà B nhưng đã lâu mà không trả lại số tiền này cho bà B. Do đó, cấp sơ thẩm xác định số tiền 20.000.000 đồng ngày 25 tháng 12 âm lịch không điền năm không phải là khoản tiền bà B trả nợ cho bà Y là đúng. Vì vậy, kháng cáo này của bà B là không có cơ sở để chấp nhận.

[3.4]. Ngoài ra, bà B cho rằng, khoản tiền 190.000.000 đồng bà viết điền thêm số 1 và chữ một trăm vào trước 90.000.000 đồng bằng chữ và bằng số là tổng của các khoản tiền gồm: 90.000.000 đồng gạt nợ cho bà Lý S1, 75.000.000 đồng trả ngày 24/8/2015, 20.000.000 đồng là tiền công bà Y ông H đã chấp nhận phải trả cho bà B do bà B đã trả nợ cho bà Lý S1 để lấy bìa đỏ của con trai bà Y (anh T1) về cho bà Y dùng làm tài sản thế chấp cho ngân hàng (hạn trả 30/10/2015), 5.000.000 đồng là các khoản tiền lặt vặt khác bà B trả bà Y mà không làm giấy tờ. Hội đồng xét xử thấy: bà Y và ông H đề nghị sử dụng Kết luận giám định số 293/C09-P5 ngày 24/11/2020 và Công văn số 2438/C09-P5 ngày 24/11/2020 của V Bộ C1, vì vậy, cần xác định, ngoài những nội dung

bị sửa chữa + viết thêm không có giá trị, còn phần không sửa chữa mà bà Y và ông H đã ký trong 02 Giấy lập ngày 20/9/2015 là nội dung các bên đã thống nhất bao gồm: 76.000.000 đồng (chốt tiền trả nợ đến ngày 01/01/2014) đã nhận định tại mục [3.1] + 90.000.000 đồng (gạt nợ bà Lý S1) + 20.000.000 đồng tiền công của bà B (lấy bìa từ L về cho bà Y) mà đến ngày 20/10/2015 bà Y vẫn chưa trả cho bà B = 186.000.000 đồng. Riêng khoản tiền 5.000.000 đồng như khai nhận của bà B thì do bà Y không thừa nhận nên không có căn cứ pháp lý chấp nhận.

[3.5]. Theo Đơn trình bày sự việc đề ngày 09/7/2020 của ông Phạm Văn H (mẫu so sánh giám định) có trình bày, *bà B đã trả cho bà Y ông H tổng số tiền gốc là 145.000.000 đồng (chưa trả lãi)* nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét nội dung này mà chỉ căn cứ vào ý kiến của phía nguyên đơn cho rằng bà B mới trả được 50.000.000 đồng tiền gốc và tính lãi dựa trên số tiền gốc chưa trả là làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bà B. Tuy nhiên, do bà Y không thừa nhận khoản tiền bà B trả ngày 24/8/2015 nên cần xác định, khoản tiền gốc 55.000.000 đồng đề cập trong Đơn của ông H là được tính đến ngày 01/01/2014 (thời điểm các bên chốt các khoản nợ đầu tiên và không tranh chấp với nhau). Nội dung này tuy không bị kháng cáo, kháng nghị song có liên quan đến kháng cáo của bà B, vì vậy, Hội đồng xét xử cần xem xét thêm khi phán quyết để đảm bảo quyền lợi của các đương sự.

Từ [3.2], [3.4] và [3.5], Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định: tính đến ngày 20/9/2015 bà B đã trả được cho bà Y tổng số tiền là 261.000.000 đồng, trong đó, tiền gốc là 145.000.000 đồng và tiền lãi là 116.000.000 đồng.

[4]. Từ những nhận định trên thì thấy, những sai sót của Tòa án cấp sơ thẩm có thể khắc phục được tại phiên tòa phúc thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng Điều 293 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Y và sửa cách tính tiền nợ gốc, nợ lãi (từ ngày 05/01/2013) như sau:

[4.1]. Tiền lãi tính từ ngày 05/01/2013 đến ngày 01/01/2014 là 11 tháng 26 ngày x 1,125%/tháng x 300.000.000 đồng = 40.050.000 đồng. Do bà B trả được 76.000.000 đồng (trong đó có 55.000.000 đồng tiền gốc) nên số tiền chênh lệch 76.000.000 đồng – 55.000.000 đồng = 21.000.000 đồng được xác định là đã trả lãi. Do đó, số lãi tính đến ngày 01/01/2014 chưa trả được là 40.050.000 đồng - 21.000.000 đồng = 19.050.000 đồng. Và tiền gốc tính lãi sau ngày 01/01/2014 là 300.000.000 đồng – 55.000.000 đồng = **245.000.000** đồng.

[4.2]. Tiền lãi tính từ ngày 02/01/2014 đến ngày 24/8/2015 là 20 tháng 22 ngày x 1,125%/tháng x 245.000.000 đồng = 57.146.000 đồng. Cộng với số tiền lãi tại mục [4.1] (19.050.000 đồng) thì số tiền lãi tính đến 24/8/2015 cần phải trả là 76.196.000 đồng. Do bà B trả được 75.000.000 đồng nên số tiền lãi còn thiếu tính đến 24/8/2015 là *1.196.000* đồng.

[4.3]. Tiền lãi tính từ 25/8/2014 đến ngày 20/9/2015 là 25 ngày x 1,125%/tháng x 245.000.000 đồng = 2.297.000 đồng.

[4.4]. Ngày 20/9/2015 bà B trả 90.000.000 đồng tiền gốc nên tiền gốc còn lại là **155.000.000** đồng. Tiền lãi tính từ ngày 21/9/2015 đến ngày

31/12/2016 là 15 tháng 10 ngày x 1,125%/tháng x 155.000.000 đồng = 26.737.000 đồng. Tuy nhiên ngày 20/10/2015 là đến hạn mà bà Y chưa trả tiền công cho bà B (theo 02 giấy lập ngày 20/9/2015) nên số tiền công 20.000.000 đồng được tính trừ vào số tiền lãi bà B phải trả. Như vậy, tính đến 31/12/2016 bà B còn nợ tiền lãi 1.196.000 đồng + 2.297.000 đồng + 26.737.000 đồng – 20.000.000 đồng = **10.230.000** đồng.

[4.5]. Tiền lãi tính từ 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm (23/6/2025) là 101 tháng 23 ngày x 1,5%/tháng x 155.000.000 đồng = **177.456.000** đồng.

[4.6]. Như vậy, số tiền gốc bà B còn phải trả cho bà Y tính đến ngày 23/6/2025 là **155.000.000** đồng và tiền lãi là 10.230.000 đồng + 177.456.000 đồng = **187.686.000** đồng. Tổng cả gốc và lãi là **342.686.000** đồng.

[4]. Về án phí: một phần yêu cầu kháng cáo được chấp nhận và bà B là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên không phải chịu án phí phúc thẩm. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Y chấp nhận với mức tính toán gốc + lãi của Hội đồng xét xử nên không phải chịu án phí đối với phần chênh lệch giữa yêu cầu khởi kiện và phán quyết của Tòa án.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 293; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xử: chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị B, sửa một phần bản án sơ thẩm số 11/2025/DS-ST ngày 23/6/2025 của Tòa án nhân dân thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6-Nghệ An) như sau:

Áp dụng:

- Các Điều 471, 476, 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005.
- Các Điều 463, 469, 688 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị Y, buộc bà Nguyễn Thị B phải trả cho bà Trương Thị Y và ông Phạm Văn H số tiền gốc 155.000.000 (Một trăm năm mươi lăm triệu) đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 23/6/2025) là 187.686.000 (Một trăm tám mươi bảy triệu sáu trăm tám mươi sáu ngàn) đồng. Tổng cả gốc và lãi là **342.686.000** (Ba trăm bốn mươi hai triệu sáu trăm tám mươi sáu ngàn) đồng. Theo Giấy vay tiền mặt đề ngày 29/12/2012 và ngày 05/01/2013.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (23/6/2025) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc còn phải thi hành án (**155.000.000** đồng) theo mức lãi suất 2,265%/tháng.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[2] Về án phí: miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị B.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nghệ An;
- Các đương sự;
- TAND KV6-Nghệ An;
- VKSND KV6-Nghệ An;
- Phòng THADS KV6-Nghệ An;
- THADS tỉnh Nghệ An;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lưu Thị Hồng Thế